

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC HỒI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC HỒI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NGOC HOI SERVICES AND TRADING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108811042

**3. Ngày thành lập:** 04/07/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô CN2, cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983 125 810

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                  | 2592(Chính) |
| 2.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                | 2511        |
| 3.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                    | 2512        |
| 4.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                              | 2591        |
| 5.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                     | 2620        |
| 6.  | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                     | 2816        |
| 7.  | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817        |
| 8.  | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                        | 2821        |
| 9.  | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                 | 2822        |
| 10. | Sản xuất máy luyện kim                                                                        | 2823        |
| 11. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                         | 2824        |
| 12. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                           | 2910        |
| 13. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc                           | 2920        |
| 14. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                        | 2930        |
| 15. | Xây dựng nhà để ở                                                                             | 4101        |
| 16. | Xây dựng nhà không để ở                                                                       | 4102        |
| 17. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                 | 4211        |
| 18. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                  | 4212        |
| 19. | Xây dựng công trình thủy                                                                      | 4291        |
| 20. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                               | 4292        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4293 |
| 22. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4299 |
| 23. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(loại trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4511 |
| 24. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(loại trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4513 |
| 25. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4520 |
| 26. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(loại trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                            | 4530 |
| 27. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4659 |
| 28. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4661 |
| 29. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(loại trừ kinh doanh mua, bán vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662 |
| 30. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4932 |
| 31. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4933 |
| 32. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: (loại trừ hoạt động đầu giá)<br>- Bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; Bán thông qua máy bán hàng tự động...;<br>- Bán trực tiếp nhiên liệu (dầu đốt, gỗ nhiên liệu), giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng;<br>- Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng); | 4799 |
| 33. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;                                                                                                                                                                                                                   | 6810 |
| 34. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7010 |
| 35. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7710 |
| 36. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                | 7730 |
| 37. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7912 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: (loại trừ các hoạt động đầu giá độc lập)<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Theo Điều 28 Luật Thương mại 2005).                                                                                                                        | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 70.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 7.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                  | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN TRUNG TUÂN     | Số 12E2, Tập thể Công ty Len, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông | 70.000     | 700.000.000           | 1,000     | 017015973                                                                                   |         |
|     |                     |                                                                                                       | Tổng số           | 70.000     | 700.000.000           | 1,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                       |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRỊNH THỊ HỒNG ANH  | Xóm Đồi, thôn Triều Khúc, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông | 70.000     | 700.000.000           | 1,000     | 013459142                                                                                   |         |
|     |                     |                                                                                                       | Tổng số           | 70.000     | 700.000.000           | 1,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                       |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN THỊ NGỌC ANH | Số 16, ngách 188/17, phố Tư Đình, tổ 10, Phường Long Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 6.860.000  | 68.600.000.000        | 98,000    | 030170000253                                                                                |         |
|     |                     |                                                                                                       | Tổng số           | 6.860.000  | 68.600.000.000        | 98,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                       |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ NGỌC ANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 30/12/1970

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 030170000253

Ngày cấp: 30/09/2015

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 16, ngách 188/17, phố Tư Đình, tổ 10, Phường Long Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 16, ngách 188/17, phố Tư Đình, tổ 10, Phường Long Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội